BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 7467 /TTr-BNN-TCLN	*Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2022*

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2022, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ trì xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (sau đây viết tắt là dự thảo Nghị định) và trình Chính phủ xem xét, ban hành Nghị định như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Lâm nghiệp 2017 quy định dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng (khoản 3 Điều 61) là một trong 5 loại hình dịch vụ môi trường rừng. Điểm đ khoản 2 Điều 63 quy định: "*Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn phải chi trả tiền dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng*" và tại khoản 5 Điều 63 quy đinh: "*Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, hình thức chi trả, mức chi trả dịch vụ môi trường rừng và điều chỉnh, miễn, giảm mức chi trả dịch vụ môi trường rừng; quản lý sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng*". Đến nay, Chính phủ đã quy định chi tiết các loại dịch vụ môi trường rừng khác nhưng chưa có quy định cụ thể về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

- Ngày 10 tháng 01 năm 2022, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 04/NQ-CP về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, trong đó giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP về phân cấp thẩm quyền quản lý nhà nước về lĩnh vực lâm nghiệp (điểm 14 Mục B khoản 3 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này); xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng (Mục 1 khoản 4 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

- Sau khi Nghị định số 156/2018/NĐ-CP có hiệu lực, hệ thống pháp luật chung đã có nhiều thay đổi, trong đó có những văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp, cụ thể:

+ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (Điều 138) quy định dịch vụ môi trường rừng, trong đó có dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là một trong 4 loại hình dịch vụ của hệ sinh thái tự nhiên được chi trả dịch vụ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; Điều 139 quy định về tổ chức và phát triển thị trường các-bon, trong đó thị trường các-bon trong nước gồm các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon thu được từ cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

+ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn quy định các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; giao đất, cho thuê đất để trồng rừng; tự phục hồi, phát triển rừng, có trách nhiệm xây dựng và thực hiện các biện pháp quản lý rừng bền vững, bảo vệ và nâng cao tỷ lệ che phủ, sinh khối và chất lượng rừng để tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính và được tham gia các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước, quốc tế.

- Việt Nam tham gia ký Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu, trong đó Việt Nam có thể trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải cho các quốc gia khác.

2. Cơ sở thực tiễn

Nghị định số 156/2018/NĐ-CP đã tạo chuyển biến quan trọng trong phát triển lâm nghiệp, giải quyết được nhiều vướng mắc trong thực tiễn liên quan đến thực hiện quy chế quản lý rừng, giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng, thu hồi rừng, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; đóng góp tích cực vào việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu; góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân vùng trung du và miền núi. Tuy nhiên, sau hơn 3 năm thực hiện, một số quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP đã bộc lộ những bất cập, hạn chế và được thể hiện ở những điểm chính sau đây:

- Chưa có quy định về điều chỉnh diện tích và phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng, điều chỉnh diện tích khu rừng phòng hộ hoặc chuyển loại giữa các khu rừng đặc dụng, bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài-sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan.

- Chưa có quy định cụ thể về xây dựng dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; tỷ lệ % diện tích được xây dựng các công trình phục vụ kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất; lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng; quy định

về khai thác thực vật rừng thông thường ngoài gỗ và khai thác tận thu gỗ đối với rừng phòng hộ là rừng trồng.

- Pháp luật hiện hành quy định trình tự, thủ tục về giao rừng, cho thuê rừng thống nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất, tuy nhiên việc triển khai trên thực tế rất khó khăn, do chưa có sự thống nhất về thủ tục hành chính giữa giao đất, giao rừng; cho thuê đất, cho thuê rừng; quy định về thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng còn bất cập, chưa giải quyết hết được những vấn đề phát sinh trong thực tiễn, như: chưa có quy định một dự án có nhiều loại rừng, mà mỗi loại rừng thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng của nhiều cấp có thẩm quyền khác nhau; dự án chuyển mục đích sử dụng trên địa bàn từ 2 tỉnh trở lên.

- Chưa có danh mục các cơ sở sản xuất công nghiệp sử dụng nguồn nước từ rừng; quy định phạm vi ảnh hưởng để xác định các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí có vị trí ngoài khu rừng phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng; quy định chỉ áp dụng hình thức chi trả trực tiếp đối với loại hình kinh doanh du lịch sinh thái và nuôi trồng thủy sản nên các địa phương đã gặp khó khăn do không hoặc khó xác định được đối tượng được chi trả trực tiếp; quy định điều phối tiền dịch vụ môi trường rừng từ các cơ sở sản xuất thủy điện trong lưu vực liên tỉnh chưa thực sự hợp lý; chưa có quy định cụ thể về chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng.

- Chưa có quy định về thanh lý rừng trồng nên nhiều địa phương không có cơ sở xử lý các trường hợp rừng trồng được đầu tư bằng ngân sách nhà nước cần phải thanh lý.

Ngoài ra, một số hoạt động cần được Nhà nước đầu tư, hỗ trợ đầu tư nhưng chưa được quy định trong Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, như: Nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng; thống kê rừng; tăng cường năng lực cho lực lượng bảo vệ rừng; chuyển đổi số; quản lý cơ sở dữ liệu rừng; quản lý, điều tra, đánh giá, giám sát tài nguyên rừng; kiểm tra, theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chiến lược, chương trình, đề án ngành lâm nghiệp.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP là rất cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích

a) Cụ thể hóa các quy định tại Luật Lâm nghiệp giao Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật; đồng thời điều chỉnh một số quy định hiện hành để giải quyết những vướng mắc trong thực tiễn, bổ sung những quy định mới đã được thực tiễn kiểm nghiệm; góp phần nâng cao thu nhập cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia bảo vệ và phát triển rừng.

b) Góp phần vào việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về lâm nghiệp.

c) Tạo cơ sở pháp lý thực hiện Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị định

a) Bám sát các quy định của Luật Lâm nghiệp, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với quy định của pháp luật chung có liên quan, như: Luật Đất đai, Luật Đầu tư công, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đa dạng sinh học, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Xây dựng.

b) Sửa đổi, bổ sung những nội dung vướng mắc, bất cập về quy chế quản lý rừng, giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; dịch vụ môi trường rừng, thanh lý rừng trồng nhằm bảo đảm phù hợp với tình hình thực tiễn và thông lệ quốc tế, thực hiện quản lý rừng theo nguyên tắc bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên, phát triển nguồn thu tiềm năng từ dịch vụ môi trường rừng, nâng cao thu nhập cho người làm nghề rừng.

c) Đơn giản hóa quy định về thủ tục hành chính, tạo điều kiện để tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện các quy định được thuận lợi, tiết kiệm chi phí.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã triển khai xây dựng dự thảo Nghị định theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật với những hoạt động cơ bản sau:

1. Thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự thảo Nghị định với sự tham gia của đại diện các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan tại Quyết định số 1230/QĐ-BNN-TCLN ngày 06/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; ban hành Kế hoạch xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP tại Quyết định số 185/QĐ-BNN-TCLN ngày 17/01/2022.

2. Tổ chức việc hệ thống hóa, rà soát, đánh giá các quy định có liên quan đến dự thảo Nghị định.

3. Tổ chức sơ kết triển khai thực hiện Nghị định số 156/2018/NĐ-CP từ các địa phương, tổng hợp chung trong cả nước.

4. Tổ chức nhiều cuộc họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự thảo Nghị định, dự thảo Tờ trình Chính phủ.

5. Tổ chức hội thảo, hội nghị, khảo sát thực tế chuyên đề với sự tham gia của đại diện các Bộ, ngành có liên quan, chủ rừng, tổ chức, dự án quốc tế tại Việt Nam để tham vấn về nội dung dự thảo Nghị định.

6. Đăng tải dự thảo Nghị định và Tờ trình Chính phủ lấy ý kiến rộng rãi trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và Phát triển

nông thôn tại Văn bản số 756/TCLN-PCTT ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Tổng cục Lâm nghiệp

7. Lấy ý kiến bằng văn bản của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan về Dự thảo Nghị định và Tờ trình Chính phủ tại Văn bản số 3152/BNN-TCLN ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tính đến nay, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã nhận được 106 văn bản tham gia ý kiến của 16 Bộ, ngành, 58 địa phương và 32 tổ chức, cá nhân khác; đã nghiêm túc tổng hợp, giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý và chỉnh lý dự thảo Nghị định.

8. Hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định gửi Bộ Tư pháp thẩm định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Bố cục của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định được kết cấu gồm 4 điều:

- Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Điều 2: Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, điểm, khoản, phụ lục của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp

- Điều 3: Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

- Điều 4: Điều khoản thi hành

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

2.1. Về quy định chung

Sửa đổi, bổ sung Điều 3 (khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị định) theo hướng quy định cụ thể về khai thác tận dụng, khai thác tận thu; môi trường rừng, bổ sung khái niệm về hấp thụ và lưu giữ các - bon của rừng; kết quả giảm phát thải; thỏa thuận, hợp đồng giảm phát thải; dự án sử dụng môi trường rừng để khai thác dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

2.2. Về Quy chế quản lý rừng

2.2.1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4, Điều 5 (khoản 2, 3 Điều 1 dự thảo Nghị định)

Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 4 và điểm a khoản 3 Điều 5 theo hướng điều chỉnh chiều cao cây rừng cho phù hợp với một số cây rừng và vùng sinh thái đặc thù.

2.2.2. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 (khoản 4 Điều 1 dự thảo Nghị định)

- Bổ sung quy định về điều chỉnh tăng, giảm diện tích khu rừng đặc dụng hoặc chuyển loại giữa các khu rừng đặc dụng. Vì Điều 9 Nghị định 156 quy định về thành lập khu rừng đặc dụng, nhưng chưa quy định về điều chỉnh diện tích khu rừng đặc dụng, trong khi đó tại các địa phương việc điều chỉnh diện tích khu rừng này có thê diễn ra do quá trình rà soát, điều chỉnh cơ cấu 3 loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Bổ sung quy định việc điều chỉnh các phân khu chức năng đối với vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh được thực hiện trong quá trình điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của khu rừng đặc dụng.

2.2.3. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 (khoản 5 Điều 1 dự thảo Nghị định)

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 theo hướng quy định cụ thể về nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, như: Bổ sung bản đồ quy hoạch phân khu xây dựng của từng khu vực dự kiến tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về xây dựng; bản vẽ và thuyết minh về định hướng hạ tầng kỹ thuật (điểm đấu nối, mạng lưới giao thông, hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước và thông tin liên lạc,…).

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 về trình tự, nội dung thẩm định, phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, trong đó quy định chặt chẽ việc thẩm định đề án, như: Trong quá trình thẩm định, tùy theo yêu cầu của nội dung đề án, cơ quan chủ trì thẩm định lấy ý kiến phối hợp thẩm định của cơ quan chuyên môn về nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan đó; trong đó, phải lấy ý kiến thẩm định của cơ quan quản lý chuyên ngành về xây dựng về nội dung xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đảm bảo tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn đối với công trình xây dựng.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 5 theo hướng quy định cụ thể về dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, như: Nội dung dự án; hồ sơ, cơ quan thẩm định, nội dung thẩm định, cơ quan phê duyệt dự án, kinh phí lập dự án.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 6 theo hướng quy định cụ thể các bước, nội dung cho thuê môi trường rừng đặc dụng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, như: Chủ rừng xây dựng hồ sơ kỹ thuật để lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng. Trường hợp chỉ có một tổ chức, cá nhân đủ điều kiện, chủ rừng tiến hành đàm phán, ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng, đảm bảo giá thuê không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm, thuộc phạm vi diện tích thuê môi trường rừng. Trường hợp có hai tổ chức, cá nhân trở lên đủ điều kiện thì lựa chọn tổ chức, cá nhân có số điểm đánh giá hồ sơ cao nhất; trong đó, yếu tố giá là một tiêu chí trong hồ sơ kỹ thuật, đảm bảo không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm, thuộc phạm vi diện tích thuê môi trường rừng.

2.2.4. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 (khoản 6 Điều 1 dự thảo Nghị định)

- Khoản 2: Bổ sung quy định trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt được lập các tuyến đường tuần tra, bảo vệ rừng, kết hợp tổ chức tham quan du lịch sinh thái và giáo dục môi trường rừng dựa trên đường mòn có sẵn, cầu dành cho người đi bộ ở khu rừng ngập nước.

- Khoản 4: Sửa đổi, bổ sung quy định chỉ được xây dựng các công trình ở những nơi đất trống, khoảng đất trống, mặt nước, kênh rạch, trảng cỏ, đất có cây bụi, tre, nứa, đảm bảo không tác động đến sinh trưởng và phát triển tự nhiên của cây rừng, với quy mô, diện tích các công trình kiến trúc và hạ tầng phục vụ cho hoạt động dịch vụ - du lịch tối đa 15% diện tích trong hợp đồng hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng trong phân khu dịch vụ hành chính của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan; khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học. Quy định tỷ lệ diện tích xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng là dựa trên các căn cứ sau:

+ Tỷ lệ diện tích xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định thực hiện từ năm 2006 (Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06 tháng 11 năm 2006 hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ). Tuy nhiên, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP không quy định cụ thể tỷ lệ diện tích được phép xây dựng các công trình này mà chỉ quy định ghi rõ địa điểm, quy mô xây dựng các công trình trong Đề án kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trong khi đó thực tế cho thấy cần quy định cụ thể tỷ lệ diện tích, quy mô xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí để vừa thực hiện quản lý chặt chẽ việc xây dựng các công trình không làm ảnh hưởng đến mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học và cảnh quan tự nhiên của khu rừng, vừa tạo điều kiện cho các đơn vị kinh doanh du lịch sinh thái thu hút khách du lịch.

+ Kết quả kháo sát thực địa, tham vấn các bên liên quan đều đề nghị cần quản lý chặt chẽ và thống nhất việc xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng.

- Bổ sung khoản 5 về khởi công xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, trong đó quy định Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý) hoặc Cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp ở Trung ương (đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý) gửi văn bản thông báo chấp thuận khởi công xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tới đơn vị, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ hợp lệ.

- Bổ sung khoản 6 quy định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông

thôn quy định trách nhiệm của chủ rừng, chủ đầu tư dự án khai thác môi trường rừng và cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp trong quá trình khởi công xây dựng, quản lý xây dựng, khai thác, vận hành công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng.

2.2.5. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 (khoản 7 Điều 1 dự thảo Nghị định)

- Bổ sung khoản 6, khoản 7 quy định điều chỉnh diện tích khu rừng phòng hộ.

2.2.6. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 (khoản 8 Điều 1 dự thảo Nghị định)

- Sửa đổi, bổ sung theo hướng khi khai thác chọn gỗ rừng trồng phải bảo đảm độ tàn che tối thiểu 0,6 và phân bố đều trong lô, vì phù hợp với quy định về tiêu chí xác định rừng của Luật Lâm nghiệp 2017 (khoản 3 Điều 2); đối với rừng ngập mặn, ngập phèn mật độ cây trồng chính lần cuối để lại sau khai thác ít nhất 1.500 cây/ha và phân bố đều trong lô. Ngoài ra, bổ sung quy định về khai thác tận thu gỗ rừng trồng.

2.2.7. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 (khoản 9 Điều 1 dự thảo Nghị định)

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 theo hướng quy định cụ thể về nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 về trình tự, nội dung thẩm định, phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 5 quy định cụ thể về dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 6: Quy định cụ thể các bước, nội dung cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ.

- Bổ sung khoản 7 quy định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn quy định về trình tự, điều kiện lựa chọn và thực hiện hợp đồng với tổ chức tư vấn xây dựng đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ.

2.2.8. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 (khoản 10 Điều 1 dự thảo Nghị định)

Sửa đổi, bổ sung quy dịnh về xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ tương tự như đối với rừng đặc dụng.

2.2.9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 25 (khoản 11 Điều 1 dự thảo Nghị định)

Sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định chặt chẽ hơn việc sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp trong rừng tự nhiên để không ảnh hưởng đến tái sinh rừng và khả năng phòng hộ của rừng.

2.2.10. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 (khoản 12 Điều 1 dự thảo Nghị định)

Sửa đổi, bổ sung Điều 27 theo hướng chủ rừng tự đầu tư hoặc liên doanh hợp tác, liên kết để thực hiện các dự án phát triển rừng và tổ chức sản xuất trên

diện tích rừng, đất trồng rừng sản xuất được Nhà nước giao hoặc cho thuê. Đối với chủ rừng là đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước giao rừng, đất lâm nghiệp không thu tiền sử dụng thì không được sử dụng đất rừng làm vốn góp trong hợp tác, liên kết để thực hiện các dự án phát triển rừng và tổ chức sản xuất trên diện tích rừng, đất trồng rừng sản xuất được giao.

2.2.11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3 và bổ sung khoản 4 Điều 32 (khoản 13 Điều 1 dự thảo Nghị định)

Sửa đổi, bổ sung quy dịnh về xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng sản xuất, như: Chủ rừng phải thực hiện theo phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (không phân biệt chủ rừng là tổ chức hay hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dan cư); quy định chặt chẽ hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đối với diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên hoặc diện tích rừng sản xuất do Ban quản lý rừng quản lý. Đối với diện tích rừng sản xuất là rừng trồng do hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý, việc tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thực hiện như đối với rừng phòng hộ; việc tổ chức thẩm định, phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ, dưỡng, giải trí; thẩm định dự án khai thác môi trường rừng và chấp thuận khởi công xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định. Ngoài ra, quy định cụ thể mật độ xây dựng công trình kiến trúc và hạ tầng phục vụ cho dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

2.2.11. Bổ sung Mục 6 Chương II. Thanh lý rừng trồng (khoản 14 Điều 1 dự thảo Nghị định)

Mục này gồm 05 Điều: Điều 34a. Đối tượng rừng trồng thanh lý; Điều 34b. Thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng; Điều 34c. Trình tự, thủ tục thanh lý rừng trồng bị rủi ro, thiệt hại do thiên tai; Điều 34d. Trình tự, thủ tục thanh lý rừng trồng không đạt tiêu chí rừng trồng hoặc không có khả năng phục hồi do các nguyên nhân khác cần phải thanh lý; Điều 34đ. Tổ chức thực hiện thanh lý rừng trồng và quản lý, sử dụng tiền thu được từ thanh lý rừng trồng.

2.3. Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng

2.3.1 Sửa đổi, bổ sung Điều 35 (Khoản 15 Điều 1 dự thảo Nghị định)

Bổ sung quy định về xây dựng kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng để phù hợp với quy dịnh tại khoản 1 Điều 15 Luật Lâm nghiệp 2017.

2.3.2. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 (Khoản 16 Điều 1 dự thảo Nghị định)

Sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định cụ thể trình tự, thủ tục giao rừng cho 2 nhóm đối tượng (Tổ chức; hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư), cho thuê rừng; tách riêng giao rừng, cho thuê rừng với giao đất, cho thuê đất vì:

- Trước khi giao rừng, cho thuê rừng phải thực hiện nhiều hoạt động và thời gian so với việc giao đất, cho thuê đất như phải xác định hiện trạng rừng, trữ lượng rừng, điều kiện lập địa, loài cây, …;

- Pháp luật về đất đai không có quy định về việc giao đất, cho thuê đất đồng bộ với việc giao rừng, cho thuê rừng nên quy trình, thủ tục hành chính về giao rừng, cho thuê rừng và quy trình, thủ tục hành chính về giao đất, cho thuê đất là 2 quy trình riêng, chưa kết nối thành một thủ tục hành chính thống nhất, đồng bộ, được thực hiện bởi 2 ngành khác nhau: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và được quy định tại 2 văn bản pháp luật khác nhau (Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp). Để thực hiện thống nhất, đồng bộ giao đất, cho thuê đất với giao rừng, cho thuê rừng, ngoài sửa đổi, bổ sung Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, cần sửa đổi pháp luật về đất đai, trong khi đó Luật Đất đai đang trong quá trình sửa đổi, bổ sung.

2.3.3. Bổ sung Điều 36a về trình tự, thủ tục tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng (Khoản 17 Điều 1 dự thảo Nghị định).

2.3.4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 39 (Khoản 18 Điều 1 dự thảo Nghị định)

Quy định Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện ở nơi không có Hạt Kiểm lâm hoặc Hạt Kiểm lâm trực thuộc Vườn quốc gia có trách nhiệm xây dựng phương án chuyển loại rừng đối với các diện tích rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

2.3.4. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 về trình tự, thủ tục chuyển loại rừng (khoản 19 Điều 1 dự thảo Nghị định)

2.3.5. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 (khoản 20 Điều 1 dự thảo Nghị định)

Kế thừa một số nội dung của Điều 41 (Điều 1 Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP) và sửa đổi, bổ sung một số điểm sau:

a) Về thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

- Bổ sung quy định trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trong trường hợp một dự án có nhiều loại rừng, mà mỗi loại rừng thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng của cấp có thẩm quyền khác nhau; dự án chuyển mục đích sử dụng rừng thuộc địa bàn hai tỉnh trở lên; dự án chuyển mục đích sử dụng rừng phòng hộ và rừng sản xuất mà diện tích mỗi loại rừng thuộc thẩm quyền

của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương, nhưng tổng diện rừng chuyển mục đích sử dụng của dự án từ 50 ha trở lên.

- Bổ sung quy định Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 20 ha rừng đặc dụng là rừng trồng.

b) Về trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội

Bổ sung quy định báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng được lập trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ và được cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp cấp huyện xác nhận.

c) Về trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Thủ tướng Chính phủ

Quy định cụ thể về tài liệu đánh giá tác động môi trường, bổ sung phương án trồng rừng thay thế hoặc cam kết nộp tiền trồng rừng thay thế của chủ đầu tư hoặc chủ dự án, điều chỉnh thời gian trong quá trình thực hiện trình tự, thủ tục. Bổ sung quy định đối với dự án đầu tư công có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư thì không phải thực hiện trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

d) Về trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Quy định thành phần hồ sơ tương tự như hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; điều chỉnh thời gian trong quá trình thực hiện trình tự, thủ tục. Bổ sung quy định đối với dự án đầu tư công có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư thì không phải thực hiện trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

2.3.6. Bổ sung Điều 41a về tiêu chí xác định dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác (khoản 21 Điều 1 dự thảo Nghị định)

Về cơ bản, kế thừa Điều 41a (Điều 1 Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP) và có sửa đổi, bổ sung một số điểm, như: Dự án cấp thiết phải chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên không bao gồm dự án du lịch sinh thái, bổ sung khi phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên, các dự án cấp thiết phải đảm bảo có hạng mục kinh phí trồng rừng thay thế trong dự toán kinh phí của dự án và cam kết của chủ đầu tư về thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế.

2.3.7. Bổ sung Điều 41b (khoản 22 Điều 1 dự thảo Nghị định)

Bổ sung quy định về xác định dự án phù hợp của dự án với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Lâm nghiệp.

2.3.8. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 (khoản 23 Điều 1 dự thảo Nghị định)

Quy định cụ thể trình tự, thủ tục quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

2.3.9. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 (khoản 24 Điều 1 dự thảo Nghị định)

Quy định cụ thể trình tự, thủ tục thu hồi rừng đối với các trường hợp thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

2.4. Sửa đổi, bổ sung Chương V (Dịch vụ môi trường rừng, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng)

2.4.1. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 (Khoản 25 Điều 1 dự thảo Nghị định)

Bổ sung danh mục các cơ sở sản xuất công nghiệp phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR); giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí có vị trí tiếp giáp với khu rừng cung ứng dịch vụ phải trả tiền DVMTR; quyết định danh sách tổ chức nuôi trồng thủy sản phải trả tiền DVMTR.

2.4.2. Sửa đổi, bổ sung Điều 59 (Khoản 26 Điều 1 dự thảo Nghị định)

Sửa đổi, bổ sung Điều 59 theo hướng giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức chi trả tiền DVMTR của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và tổ chức nuôi trồng thủy sản.

2.4.3. Sửa đổi, bổ sung Điều 64 (Khoản 27 Điều 1 dự thảo Nghị định)

Quy định trong trường hợp chi trả trực tiếp, bên cung ứng DVMTR phải báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng.

2.4.4. Sửa đổi, bổ sung Điều 69 (Khoản 28 Điều 1 dự thảo Nghị định)

Bổ sung quy định trước ngày 31 tháng 01 năm sau, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều tiết số tiền dịch vụ môi trường rừng từ địa phương có mức chi trả lớn hơn hai lần mức hỗ trợ cao nhất của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh theo quy định tại Phụ lục VII Nghị định này.

2.4.5. Sửa đổi, bổ sung Điều 70 (Khoản 29 Điều 1 dự thảo Nghị định)

Bổ sung một số hoạt động được chi từ kinh phí quản lý của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng; bổ sung một số hoạt động được chi từ kinh phí quản lý của chủ rừng là ban quản lý rừng.

2.4.6. Sửa đổi, bổ sung Điều 71 về tạm ứng, thanh toán, quyết toán tiền chi trả DVMTR (khoản 30 Điều 1 dự thảo Nghị định)

2.4.7. Bổ sung Điều 72a sau Điều 72 (khoản 31 Điều 1 dự thảo Nghị định)

Bổ sung quy định về chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng, như: Bên cung ứng dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ; các hoạt động được chi trả; điều kiện đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động chi trả; quyền các bon; đăng ký xây dựng đề án; trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt và thực hiện Đề án cung ứng dịch vụ hấp thụ, lưu giữ các-bon của rừng và giảm phát thải khí nhà kính; đo đạc, báo cáo và xác minh kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng; công nhận kết quả giảm phát thải, tín chỉ các bon rừng; ký thỏa thuận; nguyên tắc quản lý đối với hoạt động mua bán, kinh doanh kết quả hấp thụ, lưu giữ các-bon rừng và giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ chỉ các-bon rừng; quản lý, sử dụng tiền thu từ kết quả hấp thụ, lưu giữ các-bon rừng và giảm phát thải khí nhà kính ủy thác qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng; trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bên liên quan.

2.5. Sửa đổi, bổ sung Điều 87, Điều 88 (khoản 32, khoản 33 Điều 1 dự thảo Nghị định): Quy định bổ sung một số hoạt động được nhà nước đầu tư, hỗ trợ đầu tư.

2.6. Bổ sung Điều 89a vào sau Điều 89 (khoản 34 Điều 1 dự thảo Nghị định)

Quy định về cơ chế đặt hàng đối với hoạt động lưu giữ, sản xuất, cung ứng giống gốc cây trồng lâm nghiệp.

Ngoài ra, dự thảo Nghị định còn bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số cụm tự điểm, khoản, phụ lục của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

V. TÍNH TƯƠNG THÍCH VỚI ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ LIÊN QUAN MÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN

1. Nghị định này quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các - bon của rừng thông qua chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, mua bán tín chỉ các-bon với tổ chức, cá nhân nước ngoài nên có liên quan đến Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu mà Việt Nam đã tham gia ký kết.

2. Theo Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu, các quốc gia có thể sử dụng kết quả giảm phát thải để thực hiện chi trả dựa vào kết quả, tham gia vào thị trường các-bon quốc tế, thúc đẩy giảm thiểu phát thải khí nhà kính trong khi thúc đẩy sự phát triển bền vững. Dự thảo Nghị định (Điều 72a) quy định chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các - bon của rừng thông qua chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, mua bán tín chỉ các-bon cho tổ chức, cá nhân; thực hiện chi trả dựa vào kết quả trên cơ sở thẩm định của bên nhận chuyển nhượng; nguồn thu từ chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các - bon của rừng chủ yếu được đầu tư trực tiếp vào rừng thông qua chi trả cho người trực tiếp tạo ra giảm phát thải, như: chủ rừng, tổ chức được nhà nước giao quản lý rừng; những người tham gia nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng.... nhằm thực hiện thúc

đẩy giảm thiểu phát thải khí nhà kính trong khi thúc đẩy sự phát triển bền vững theo tinh thần của Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu.

VI. NGUỒN NHÂN LỰC, TÀI CHÍNH THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH

Nghị định này là sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điêu của Luật Lâm nghiệp. Vì vậy, về cơ bản các quy định tại dự thảo Nghị định này chỉ điều chỉnh, bổ sung để khắc phục những khó khăn, vướng mắc từ thực tiễn thi hành và cụ thể hóa một số nội dung để bảo đảm việc thi hành các quy định của Luật Lâm nghiệp nên không phát sinh nhiều về nguồn nhân lực, tài chính để thực hiện Nghị định. Cụ thể:

1. Về nguồn nhân lực

Dự thảo Nghị định chỉ điều chỉnh một số quy định cho phù hợp với thực tiễn, do đó, Nghị định sau khi được thông qua vẫn sử dụng nguồn nhân lực hiện hành của các cơ quan quản lý ở trung ương và địa phương có liên quan, như các Bộ, ngành; Ủy ban nhân dân các cấp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan chuyên môn về nông, lâm nghiệp cấp huyện; sử dụng nguồn nhân lực của chủ rừng, UBND cấp xã và tổ chức khác được nhà nước giao quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Mặt khác, sau khi Nghị định được ban hành sẽ huy động nguồn nhân lực hiện có của các loại hình chủ rừng (167 Ban quản lý rừng đặc dụng, 231 ban quản lý rừng phòng hộ; 160 công ty lâm nghiệp; 1,3 triệu hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được giao rừng) thông qua thực hiện các hoạt động khai thác tận thu, tận dụng rừng; kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; sản xuất nông, lâm, ngư kết hợp; thanh lý rừng trồng; dịch vụ môi trường rừng; đồng thời, huy động lao động của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư cư trú ở trong và gần rừng tham gia vào quản lý, bảo vệ và phát triển rừng cũng như dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và được hưởng lợi từ rừng.

2. Về nguồn lực tài chính

Nghị định này chỉ điều chỉnh một số quy định cho phù hợp với thực tiễn, xử lý những vướng mắc về thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hóa và tránh chống chéo về thủ tục hành chính, quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan nhà nước. Khắc phục được những hạn chế này sẽ giúp cho việc quản lý các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất phù hợp với thực tiễn, các hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được thực hiện theo hướng khai thác có hiệu quả, bền vững tài nguyên rừng; việc sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp trong rừng phòng hộ, rừng sản xuất không ảnh hưởng đến tái sinh rừng và khả năng phòng hộ của rừng, thanh lý rừng trồng kịp thời, mở rộng DVMTR nhưng không phát sinh nguồn tài chính mới tại các cơ quan nhà nước có liên quan, ngoài các chỉ phí tuyên truyền, phổ biến văn bản mới. Mặt khác, sau khi Nghị định được ban hành, chủ rừng thực hiện các quy định đã được sửa đổi, bổ

sung phù hợp với thực tiễn nhưng không phát sinh nguồn tài chính mới, như: khai thác tận thu, tận dụng rừng; kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; sản xuất nông, lâm, ngư kết hợp; thanh lý rừng trồng; dịch vụ môi trường rừng.... Thực hiện các hoạt động này sẽ góp phần nâng cao nguồn thu cho chủ rừng, tiết kiệm chi phí, sử dụng có hiệu quả nguồn tài chính hiện hành, đồng thời huy động sự đóng góp của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư cư trú ở trong và gần rừng tham gia vào quản lý, bảo vệ và phát triển rừng cũng như dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; góp phần cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân vùng trung du và miền núi.

VII. VẤN ĐỀ LỒNG GHÉP GIỚI

Dự thảo Nghị định không phát sinh thêm các vấn đề về giới và gây bất bình đẳng giới mà còn góp phần thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng là phụ nữ, trẻ em, người nghèo, dân tộc thiểu số được tiếp cận, thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; thanh lý rừng trồng; các hoạt động liên quan đến việc xác lập quyền sử dụng rừng; DVMTR theo đúng quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

Sau khi được dự thảo Nghị định ban hành, với các nội dung lồng ghép vấn đề bình đẳng giới nêu trên sẽ tạo điều kiện thuận lợi để triển khai các biện pháp bình đẳng giới cụ thể cũng như hạn chế nguy cơ xảy ra bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử thiếu công bằng đối với nữ giới, các đối tượng yếu thế trong xã hội. Nghị định tạo điều kiện thuận lợi cho mọi cá nhân, không phân biệt nam và nữ được hưởng lợi từ chính sách khai thác tận dụng và tận thu rừng; kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; sản xuất nông, lâm, ngư kết hợp; giao rừng, cho thuê rừng, DVMTR. Vấn đề về lồng ghép bình đẳng giới đã được đề cập trong báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong Nghị định này.

VIII. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN

1. Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng dưới 20 ha rừng đặc dụng (điểm đ khoản 1 Điều 41)

Hiện nay có 2 loại ý kiến:

- *Ý kiến thứ nhất*: Đề nghị cân nhắc bỏ quy định này. Vì theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Lâm nghiệp, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh không có thẩm quyền quyết định chủ trương đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng dưới 20 ha rừng đặc dụng. Tại Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, Chính phủ giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì sửa đổi, bổ sung Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp chỉ quy định chung chung "*Phân cấp thẩm quyền quản lý nhà nước về lĩnh vực lâm nghiệp*", không quy

định rõ định hướng Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng dưới 20 ha rừng đặc dụng. Có ý kiến nêu rõ quy định Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng dưới 20ha rừng đặc dụng là không phù hợp với quy định của Luật Lâm nghiệp và Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Vì khoản 2 Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định về phân cấp cho chính quyền địa phương như sau: "*Việc phân cấp phải bảo đảm các nguyên tắc... và phải được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước phân cấp*", nên việc phân cấp quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Quốc hội xem xét, quyết định.

- *Ý kiến thứ hai (một số tỉnh):* Đề nghị Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng dưới 20 ha rừng đặc dụng; có ý kiến còn đề nghị Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất chọn Ý kiến thứ nhất.

2. Thanh lý rừng trồng (Mục 6 Chương II, từ Điều 34a đến Điều 34đ)

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xin giải trình việc bổ sung nội dung thanh lý rừng trồng như sau:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quy định về thanh lý tài sản nói chung. Khoản 5 Điều 4 về phân loại tài sản, quy định "*Tài nguyên rừng*" là tài sản công; tuy nhiên không quy định cụ thể việc thanh lý tài nguyên rừng như thế nào như đối với các loại tài sản khác, như: thanh lý tài sản công tại cơ quan nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập,...

- Trên thực tế, do rừng có tính đặc thù, nên Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 18/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2013 hướng dẫn trình tự, thủ tục thanh lý rừng trồng và quản lý, sử dụng số tiền thu được từ thanh lý rừng trồng. Tuy nhiên, ngày 28/12/2020, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 110/2020/TT-BTC về việc bãi bỏ Thông tư số 18/2013/TT-BTC và ngày 29/12/2020 có Văn bản số 16026/BTC-QLCS đề nghị trường hợp cần thiết, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế về chế độ quản lý, sử dụng, khai thác lâm nghiệp nói chung và tài nguyên rừng nói riêng.

- Hiện nay ở Việt Nam có hơn 4,5 triệu ha rừng trồng, chiếm 31% tổng diện tích rừng của cả nước. Trong những năm gần đây, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, rủi ro gây ra thiệt hại đối với rừng trồng ngày càng cao. Riêng các tỉnh ở Miền Trung, năm 2017 có gần 120.000ha rừng bị thiệt hại do bão; năm 2020, có gần 150.000ha rừng bị thiệt hại do bảo, chiếm gần ¾ diện tích rừng trồng hằng năm trên toàn quốc, trong đó có diện tích rừng trồng do Ngân sách nhà nước đầu tư. Từ tháng 3/2021 đến nay, do không có văn bản pháp luật quy định về thanh lý rừng trồng, nên một số địa phương không có cơ

sở pháp lý để xử lý rừng trồng cần phải thanh lý và đã có văn bản đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về trình tự, thủ tục thanh lý rừng trồng (Lai Châu, Thanh Hóa, Hà Giang, Bắc Giang, Quảng Trị, Tuyên Quang, Thừa Thiên Huế, Quang Nam, ….).

Do vậy, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị bổ sung nội dung thanh lý rừng trồng tại Dự thảo Nghị định.

3. Bổ sung quy định về chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các - bon của rừng (Điều 72a)

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xin giải trình như sau:

- Luật Lâm nghiệp 2017 quy định dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng (khoản 3 Điều 61) là một trong 5 loại hình dịch vụ môi trường rừng. Điểm đ khoản 2 Điều 63 quy định: "Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn phải chi trả tiền dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng" và tại khoản 3 Điều 63 quy định: "5. Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, hình thức chi trả, mức chi trả dịch vụ môi trường rừng và điều chỉnh, miễn, giảm mức chi trả dịch vụ môi trường rừng; quản lý sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng". Đến nay Chính phủ đã quy định chi tiết các loại dịch vụ môi trường rừng khác nhưng chưa có hướng dẫn về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (Điều 138) quy định dịch vụ môi trường rừng, trong đó có dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là một trong 4 loại hình của hệ sinh thái tự nhiên được chi trả dịch vụ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; Điều 139 quy định về tổ chức và phát triển thị trường các-bon, trong đó thị trường các-bon trong nước gồm các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon thu được từ cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn quy định các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; giao đất, cho thuê đất để trồng rừng; tự phục hồi, phát triển rừng được tham gia các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước, quốc tế.

- Việt Nam tham gia ký Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu, trong đó Việt Nam có thể trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải cho các quốc gia khác.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã trình Chính phủ dự thảo Nghị định về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ tại Tờ trình số 2076/TTr-BNN-TCLN ngày 06/4/2022. Đây là Nghị định chỉ áp dụng thí điểm về chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các - bon của rừng cho Quỹ các-bon trong lâm nghiệp (Ngân hàng thế giới là cơ quan nhận ủy thác) tại 6 tỉnh vùng Bắc Trung bộ

(Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế), thời gian áp dụng đến hết ngày 31/12/2027;

- Do mỗi tổ chức, cá nhân mua kết quả giảm phát thải/tín chỉ các-bon đưa ra các điều kiện, yêu cầu khác nhau. Chương trình thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ chỉ là một trong những người mua kết quả giảm phát thải, ngoài ra còn có các nhà đầu tư, người mua tiềm năng khác đưa ra các yêu cầu, điều kiện khác nhau nên cần có quy định mang tính khung pháp lý chung đối với việc chuyển nhượng kết quả giảm phát thải/tín chỉ các-bon áp dụng trong phạm vi toàn quốc. Trên thực tế, một số tỉnh đã có các tổ chức, nhà đầu tư đề nghị được mua kết quả giảm phát thải, nhưng do chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng nên không triển khai được.

Vì vậy việc quy định đối với dịch vụ "Hấp thụ và lưu giữ các - bon của rừng" khi chuyển nhượng, giao dịch kết quả giảm phát thải là rất cần thiết, tạo sự thống nhất trên phạm vi toàn quốc, góp phần nâng cao nguồn thu DVMTR, phục vụ cho công tác bảo vệ và phát triển rừng. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị bổ sung Điều 72a vào dự thảo Nghị định.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: (i) Dự thảo Nghị định; (ii) Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 156/2018/NĐ-CP; (iii) Báo cáo rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Dự thảo Nghị định; (iv) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về Dự thảo Nghị định; (v) Báo cáo đánh giá tác động chính sách trong Dự thảo Nghị định; (vi) Báo cáo đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong Dự thảo Nghị định).

Nơi nhận:
- Bộ Tư pháp (để thẩm định);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, TCLN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Phùng Đức Tiến